

**PHỤ LỤC 2**  
**ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026**  
**47. XÃ CẦN GIUỘC**

| STT                                              | TÊN ĐƯỜNG                          | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT                                                         | ĐƠN GIÁ<br>BĞĐ HIỆN<br>HÀNH<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | ĐVTV DỰ<br>KIẾN ĐỀ<br>XUẤT<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b> |                                    |                                                                             |                                                       |                                                      |
| <b>A</b>                                         | <b>QUỐC LỘ (QL)</b>                |                                                                             |                                                       |                                                      |
| 1                                                | QL 50                              | Ranh TP. HCM - Ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía Cần Giuộc           | 9.130.000                                             | 13.700.000                                           |
|                                                  |                                    | Cách ngã ba đường Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc | 8.220.000                                             | 12.330.000                                           |
|                                                  |                                    | Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50                                    | 10.140.000                                            | 15.210.000                                           |
|                                                  |                                    | Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía                                         | 7.100.000                                             | 10.650.000                                           |
|                                                  |                                    | Các đoạn còn lại                                                            | 6.080.000                                             | 9.120.000                                            |
| 2                                                | Tuyến tránh QL 50                  | QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)                      | 6.080.000                                             | 9.120.000                                            |
|                                                  |                                    | ĐT 835A kéo dài 100m (về hai phía)                                          | 4.580.000                                             | 6.870.000                                            |
|                                                  |                                    | Còn lại                                                                     | 3.060.000                                             | 4.590.000                                            |
| <b>B</b>                                         | <b>ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)</b>             |                                                                             |                                                       |                                                      |
| 1                                                | ĐT 835                             | Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50                             | 9.130.000                                             | 13.700.000                                           |
|                                                  |                                    | Ngã tư tuyến tránh QL50 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc (cũ)                  | 4.580.000                                             | 6.870.000                                            |
|                                                  |                                    | Còn lại                                                                     | 2.740.000                                             | 4.110.000                                            |
| 2                                                | Nguyễn Thái Bình                   | Ngã năm Mũi Tàu – Ngã ba Nguyễn Thái Bình                                   | 10.140.000                                            | 15.210.000                                           |
| 3                                                | ĐT 826C (HL 12)                    | Cầu Rạch Dơi (TPHCM) – Thát Cao Đài                                         | 5.020.000                                             | 7.530.000                                            |
|                                                  |                                    | UBND xã Long Hậu cũ 100m về hai phía                                        | 4.330.000                                             | 6.500.000                                            |
|                                                  |                                    | Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía                                     | 4.330.000                                             | 6.500.000                                            |
|                                                  |                                    | Còn lại                                                                     | 2.290.000                                             | 4.580.000                                            |
| 4                                                | ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu) |                                                                             |                                                       |                                                      |
|                                                  | Xã Cần Giuộc                       | ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây                                            | 2.730.000                                             | 4.100.000                                            |
| <b>C</b>                                         | <b>ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)</b>            |                                                                             |                                                       |                                                      |
| 1                                                | ĐH 11                              | Cách ngã ba Tân Kim 100m-QL 50                                              | 5.820.000                                             | 8.730.000                                            |
|                                                  |                                    | Còn lại                                                                     | 4.110.000                                             | 8.220.000                                            |
| 2                                                | ĐH còn lại                         |                                                                             |                                                       |                                                      |
|                                                  | Xã Cần Giuộc (xã Long Hậu cũ)      |                                                                             | 910.000                                               | 1.370.000                                            |
|                                                  | Xã Cần Giuộc (xã Phước Lại cũ)     |                                                                             | 690.000                                               | 1.040.000                                            |
| 3                                                | Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước) | Cầu Bà Đằng - Hiệp Phước                                                    | 5.150.000                                             | 7.730.000                                            |
|                                                  |                                    | Còn lại                                                                     | 1.140.000                                             | 1.710.000                                            |
| 4                                                | Đường KP 3                         | QL 50 - Nguyễn Thị Bẹ                                                       | 5.710.000                                             | 8.570.000                                            |
| 5                                                | Đường Bà Kiều                      | ĐT 826C-ranh xã Tân Tập                                                     | 1.140.000                                             | 2.280.000                                            |
| 6                                                | Đường Huỳnh Thị Thỉnh              | Đường Bà Kiều - cầu Trâm Bầu                                                | 810.000                                               | 1.620.000                                            |
| <b>D</b>                                         | <b>CÁC ĐƯỜNG KHÁC</b>              |                                                                             |                                                       |                                                      |
| <b>I</b>                                         | <b>Các đường có tên</b>            |                                                                             |                                                       |                                                      |
| 1                                                | Đường Trị Yên - Thanh Hà           | QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình                                               | 1.720.000                                             | 3.440.000                                            |
|                                                  |                                    | Đường Nguyễn Thái Bình- Ranh Công ty Fuluh                                  | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
|                                                  |                                    | Trương Định - Bến ghe vùng hạ                                               | 19.010.000                                            | 28.520.000                                           |

| STT | TÊN ĐƯỜNG             | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT                    | ĐƠN GIÁ<br>BGĐ HIỆN<br>HÀNH<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | ĐVTV DỰ<br>KIẾN ĐỀ<br>XUẤT<br>(đồng/m2) |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 2   | Lãnh Binh Thái        | Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bè  | 11.410.000                                            | 22.820.000                              |
| 3   | Công trường Phước Lộc |                                        | 19.010.000                                            | 28.520.000                              |
| 4   | Trương Định           |                                        | 15.210.000                                            | 22.820.000                              |
| 5   | Thống Chế Sĩ          |                                        | 15.210.000                                            | 22.820.000                              |
| 6   | Nguyễn Thị Bảy        | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái | 19.010.000                                            | 28.520.000                              |
|     |                       | Căn thứ ba - QL50                      | 5.710.000                                             | 11.420.000                              |
|     |                       | QL50 - Cầu Chợ mới                     | 1.910.000                                             | 2.870.000                               |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                               | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT                                                  | ĐƠN GIÁ<br>BĞĐ HIỆN<br>HÀNH<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | ĐVTV DỰ<br>KIẾN ĐỀ<br>XUẤT<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 7   | Nguyễn An Ninh                          | Nguyễn Thị Bảy - Hết ranh bệnh viện đa khoa Cần Giuộc                | 5.710.000                                             | 8.570.000                                            |
|     |                                         | Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m                                         | 7.610.000                                             | 11.420.000                                           |
|     |                                         | Còn lại                                                              | 4.560.000                                             | 7.750.000                                            |
| 8   | Nguyễn Đình Chiểu                       | Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ                                     | 13.320.000                                            | 19.980.000                                           |
| 9   | Trần Chí Nam                            |                                                                      | 13.320.000                                            | 19.980.000                                           |
| 10  | Sương Nguyệt Anh                        |                                                                      | 13.320.000                                            | 19.980.000                                           |
| 11  | Hồ Văn Long                             | Trương Định - Trần Chí Nam                                           | 11.410.000                                            | 17.120.000                                           |
|     |                                         | Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh                                      | 5.710.000                                             | 8.570.000                                            |
| 12  | Đường Mỹ Đức Hầu                        |                                                                      | 3.800.000                                             | 5.700.000                                            |
| 13  | Đường Nguyễn Hữu Thịnh                  |                                                                      | 3.800.000                                             | 5.700.000                                            |
| 14  | Sư Viên Ngộ                             |                                                                      | 7.610.000                                             | 11.420.000                                           |
| 15  | Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc                | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lành Binh Thái                               | 19.010.000                                            | 28.520.000                                           |
|     |                                         | Đoạn còn lại                                                         | 13.320.000                                            | 19.980.000                                           |
| 16  | Trương Văn Bang                         | QL50 – Nguyễn An Ninh                                                | 5.710.000                                             | 9.710.000                                            |
| 17  | Nguyễn Thị Bẹ                           | Trộn đường                                                           | 5.710.000                                             | 8.570.000                                            |
| 20  | Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài)          | 100m đầu tiếp giáp QL50                                              | 2.410.000                                             | 3.620.000                                            |
|     |                                         | Đoạn còn lại                                                         | 1.370.000                                             | 2.060.000                                            |
| 21  | Đường Long Phú                          | Ranh TP Hồ Chí Minh - Ngã tư Long Phú                                | 1.370.000                                             | 2.060.000                                            |
| 22  | Mai Chánh Tâm                           |                                                                      | 13.320.000                                            | 19.980.000                                           |
| 23  | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu                | Đoạn qua thị trấn Cần Giuộc cũ                                       | 1.480.000                                             | 2.220.000                                            |
| 24  | Đường Đê Trường Long                    | Nguyễn An Ninh – Cống Mông Gà                                        | 1.480.000                                             | 2.960.000                                            |
| 25  | Đường Đê bao sông Mông Gà               | Đường Đê Trường Long - QL.50                                         | 1.480.000                                             | 2.220.000                                            |
| 26  | Đường Tân Xuân                          | QL50 - HL11                                                          | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 27  | Đường Tập Đoàn 2                        | HL11 - Đường Long Phú                                                | 1.220.000                                             | 2.440.000                                            |
| 28  | Đường Kênh Tập Đoàn 2                   | Đường Tập Đoàn 2 - Đường Long Phú                                    | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 29  | Đường Tập Đoàn 4                        | HL11 - Đường Long Phú                                                | 1.180.000                                             | 1.770.000                                            |
| 30  | Đường Ba Nhon                           | QL50 - QL50                                                          | 1.150.000                                             | 2.300.000                                            |
| 31  | Đường Bờ Đá (đường <3m)                 | QL50 - Đường Phước Định Yên                                          | 1.010.000                                             | 1.520.000                                            |
| 32  | Đường Kim Định (đường >3m)              | QL50 - Đường Phước Định Yên                                          | 1.010.000                                             | 2.020.000                                            |
| 33  | Đường Đình Trị Yên                      | QL50 - Sông Cần Giuộc                                                | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 34  | Đường Phước Định Yên                    | Ranh KCN Tân Kim mở rộng -Đường Đình Trị Yên                         | 1.150.000                                             | 2.300.000                                            |
| 35  | Đường Long Phú                          | Ngã tư Long Phú - Đường Nguyễn Thái Bình                             | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
|     |                                         | Đường Nguyễn Thái Bình- QL50                                         | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 36  | Đường Ra Sông Cầu Tràm (đường rộng <3m) | Đường Long Phú – ra sông Cầu Tràm                                    | 1.010.000                                             | 1.520.000                                            |
| 37  | Đường Lê Văn Sáu                        | Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiên                                    | 1.150.000                                             | 1.960.000                                            |
| 38  | Đường Nguyễn Thanh Tâm                  | QL 50 - Cống Rạch Đào                                                | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
|     |                                         | Nhánh rẽ - Đê bao Mông Gà                                            | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 39  | Đường Lê Văn Thuộc                      | Đường Nguyễn An Ninh (cống áp văn hóa Hòa Thuận I cũ) - Kênh Địa Dứa | 1.150.000                                             | 2.300.000                                            |
|     |                                         | Kênh Địa Dứa đến Thửa đất 1880, tờ 78                                | 1.010.000                                             | 1.520.000                                            |
| 40  | Đường Đê Lò Đường                       | Nguyễn Thị Bẹ - Hết ranh KDC Mỹ Đình                                 | 1.340.000                                             | 2.010.000                                            |
|     |                                         | Đoạn còn lại                                                         | 1.150.000                                             | 2.300.000                                            |
| 41  | Đường Liên xã Trường Bình - Mỹ Lộc      | ĐT 835 - Kênh Rạch Chanh - Trị Yên                                   | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 42  | Đường Lê Văn Hai                        | Đường Nguyễn An Ninh - Thửa đất số 676, TBĐ số 65                    | 1.150.000                                             | 2.300.000                                            |
| 43  | Đường Lê Thị Cẩn                        | QL 50 -Cống Rạch Đào                                                 | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                       | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT                                       | ĐƠN GIÁ<br>BĞĐ HIỆN<br>HÀNH<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | ĐVTV DỰ<br>KIẾN ĐỀ<br>XUẤT<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 44  | Đường Lương Văn Tiên            | Tuyến tránh QL 50 - Thửa đất số 634,<br>TĐĐ số 85         | 1.150.000                                             | 2.300.000                                            |
| 45  | Đường ấp Văn hóa Thanh Ba       | ĐT 835 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc cũ<br>(bên trái)     | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 46  | Đường Sáu Thắng                 | ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu                         | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 47  | Đường Chùa Tôn Thạnh            | Đường Mỹ Lộc - Thửa đất số 272, TĐĐ<br>số 83              | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 48  | Đường Phạm Văn Trực             | QL 50 – Ranh xã Mỹ Lộc cũ                                 | 1.150.000                                             | 1.730.000                                            |
| 49  | Đường Khu phố 2-3               | Đường Nguyễn An Ninh - Đường<br>Nguyễn Thị Bè             | 5.710.000                                             | 8.570.000                                            |
| 50  | Đường tổ 15, Phước Thuận        | Giáp đường Trường Long                                    | 1.690.000                                             | 2.540.000                                            |
| 51  | Đường tổ 6.7, Khu phố Kim Định  | QL 50 - Đê Phước Định Yên                                 | 1.690.000                                             | 2.540.000                                            |
| 52  | Đường Công Ba Nhơn              | QL 50 - Ranh công ty Đặng Quỳnh                           | 1.690.000                                             | 2.540.000                                            |
| 53  | Đường LH-01 (đường <3m)         | ĐT 826C - hết đường                                       | 690.000                                               | 1.380.000                                            |
| 54  | Đường LH-02                     | ĐT 826C - hết đường                                       | 810.000                                               | 1.620.000                                            |
| 55  | Đường Chùa Chưởng Phước         | ĐT 826C - hết đường                                       | 910.000                                               | 1.370.000                                            |
| 56  | Đường Chùa Long Phú             | ĐT 826C - chùa Long Phú                                   | 910.000                                               | 1.370.000                                            |
|     |                                 | Chùa Long Phú - Đường Ấp 2/6                              | 910.000                                               | 1.370.000                                            |
| 57  | Đường Đình Bình Đức (>3m)       | ĐT 826C - Sông Rạch Dơi                                   | 810.000                                               | 1.620.000                                            |
| 58  | Đường LH-06 (đường <3m)         | ĐT 826C - hết đường                                       | 690.000                                               | 1.040.000                                            |
| 59  | Đường LH-07 (đường <3m)         | ĐT 826C - Sông Rạch Dơi                                   | 690.000                                               | 1.040.000                                            |
| 60  | Đường LH-08 (đường <3m)         | ĐT 826C - sông Cần Giuộc                                  | 690.000                                               | 1.040.000                                            |
| 61  | Đường ấp 2/5                    | ĐT 826C - sông Long Hậu                                   | 810.000                                               | 1.220.000                                            |
| 62  | Đường LH-10 (đường <3m)         | ĐT 826C - sông Rạch Dừa                                   | 690.000                                               | 1.040.000                                            |
| 63  | Đường LH-11 (đường <3m)         | ĐT 826C - sông Long Hậu                                   | 690.000                                               | 1.040.000                                            |
| 64  | Đường Rạch Vệt                  | ĐH.Ấp 1 - Ranh TP. HCM                                    | 910.000                                               | 1.370.000                                            |
| 65  | Đường LH-13 (đường <3m)         | ĐT 826C - S. Rạch Dơi                                     | 690.000                                               | 1.380.000                                            |
| 66  | Đường LH-14                     | ĐT 826C - S. Rạch Dơi                                     | 810.000                                               | 1.220.000                                            |
| 67  | Đường LH-15 (đường <3m)         | ĐT 826C - Đường Ba Phát                                   | 690.000                                               | 1.380.000                                            |
| 68  | Đường LH-16 (đường <3m)         | ĐT 826C - hết đường                                       | 690.000                                               | 1.380.000                                            |
| 69  | Đường LH-17 (đường <3m)         | ĐT 826C - Sông Cần Giuộc                                  | 690.000                                               | 1.040.000                                            |
| 70  | Đường LH-18                     | ĐT 826C - Sông Cần Giuộc                                  | 910.000                                               | 1.820.000                                            |
| 71  | Đường LH-19                     | ĐT 826C - hết đường                                       | 810.000                                               | 1.620.000                                            |
| 72  | Đường Ấp 2/6 (đường <3m)        | ĐT 826C - Sông Cần Giuộc                                  | 690.000                                               | 1.380.000                                            |
| 73  | Đường Đình Chánh                | ĐT 826C – ranh dự án Phố Đông                             | 910.000                                               | 1.820.000                                            |
| 74  | Đường Tân Thanh - Rạch Găng     | ĐT826C - Đê Ông Sáu                                       | 650.000                                               | 1.300.000                                            |
| 75  | Đường Đê Ông Sáu                | ĐT 826C - Đ.Tân Thanh - Rạch Găng                         | 650.000                                               | 980.000                                              |
|     |                                 | Đường Tân Thanh-Rạch Găng- ngã 3<br>Đường Huỳnh Thị Thịnh | 650.000                                               | 980.000                                              |
| 76  | Đường Cầu Rạch Đình (đường <3m) | ĐT 826C - Khén 5 Đông                                     | 440.000                                               | 880.000                                              |
| 77  | Đường Chùa Lá (đường <3m)       | ĐT 826C – hết đường                                       | 440.000                                               | 880.000                                              |
| 78  | Đường PLA-05 (đường <3m)        | ĐT 826C - rạch Phước                                      | 440.000                                               | 880.000                                              |
| 79  | Đường PLA-06 (đường <3m)        | ĐT 826C - hết đường                                       | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 80  | Đường PLA-07 (đường <3m)        | ĐT 826C - hết đường                                       | 440.000                                               | 880.000                                              |
| 81  | Đường PLA-08 (đường <3m)        | ĐT 826C - Rạch Phước                                      | 440.000                                               | 880.000                                              |
| 82  | Đường PLA-09 (đường <3m)        | ĐT 826C – Rạch Phước                                      | 440.000                                               | 880.000                                              |
| 83  | Đường Bà Ốc (đường <3m)         | Khén 5 Đông - ngã 3 Đường Gò Điều                         | 510.000                                               | 770.000                                              |
| 84  | Đường Gò Điều (đường <3m)       | Đường 826C-Sông Cần Giuộc                                 | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 85  | Đường PLA-12 (đường <3m)        | ĐT 826C - rạch Bà Quất                                    | 440.000                                               | 660.000                                              |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                          | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT                                      | ĐƠN GIÁ<br>BĞĐ HIỆN<br>HÀNH<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | ĐVTV DỰ<br>KIẾN ĐỀ<br>XUẤT<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 86         | Đường PLA-13 (đường <3m)                                                                           | ĐT 826C - hết đường                                      | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 87         | Đường Thánh Thất                                                                                   | ĐT 826C - Thánh Thất (đoạn đường <3m)                    | 510.000                                               | 770.000                                              |
|            |                                                                                                    | Thánh Thất – hết đường (đoạn đường <3m)                  | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 88         | Đường Chùa Chường Phước (>3m)                                                                      | ĐT 826C - chùa                                           | 650.000                                               | 980.000                                              |
| 89         | Đường PLA-15 (đường <3m)                                                                           | ĐT 826C - hết đường                                      | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 90         | Đường PLA-17 (đường <3m)                                                                           | ĐT 826C - rạch bà Vang                                   | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 91         | Đường PLA-18 (đường <3m)                                                                           | ĐT 826C - hết đường                                      | 510.000                                               | 770.000                                              |
| 92         | Đường PLA-19 (đường <3m)                                                                           | ĐH.Bà Kiếu – hết đường                                   | 440.000                                               | 880.000                                              |
| 93         | Đường PLA-20 (đường <3m)                                                                           | ĐH.Bà Kiếu – Rạch Cầu Tre nhỏ                            | 510.000                                               | 770.000                                              |
| 94         | Đường PLA-21 (đường <3m)                                                                           | ĐH.Bà Kiếu – Rạch Cầu Tre nhỏ                            | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 95         | Đường PLA-22 (đường <3m)                                                                           | ĐH.Bà Kiếu - rạch Mương Chài                             | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 96         | Đường PLA-23 (đường <3m)                                                                           | ĐH.Bà Kiếu - rạch Mương Chài                             | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 97         | Đường Mương Chài (>3m)                                                                             | ĐH.Bà Kiếu - ĐH. Huỳnh Thị Thinh                         | 650.000                                               | 1.300.000                                            |
| 98         | Đường Út Chót (đường <3m)                                                                          | ĐT826C - Đường Chùa                                      | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 99         | Đường Bảy Ôn                                                                                       | Đường Rạch Đình - Thừa đất số 706, tờ bản đồ số 8        | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 100        | Đường Tư Thế                                                                                       | Đường Rạch Đình - Thừa đất số 112, tờ bản đồ số 8        | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 101        | Đường Mười Tính                                                                                    | Đường Rạch Đình - Sông Cần Giuộc                         | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 102        | Đường Ba Nghĩa                                                                                     | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa                         | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 103        | Đường Hai Quang                                                                                    | Đường Đê Ông Sâu - Thừa đất số 187, tờ bản đồ số 25      | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 104        | Đường Ba Quới                                                                                      | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa                         | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 105        | Đường Ba Hiếu                                                                                      | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa                         | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 106        | Đường Chín Dậy                                                                                     | Đường Huỳnh Thị Thinh - Thừa đất số 443, tờ bản đồ số 23 | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 107        | Đường Mười Lơn                                                                                     | Đường Huỳnh Thị Thinh - Rạch Trâm Bàu                    | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 108        | Đường Ong Ngoi                                                                                     | Đường Long Bào - Mương Chài - Cầu Ong Ngoi               | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 109        | Đường Ba Ngổng                                                                                     | Đường Huỳnh Thị Thinh - Thừa đất số 198, tờ bản đồ số 23 | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 110        | Đường Thầy Quần                                                                                    | Đường Bà Kiếu - Thừa đất số 56, tờ bản đồ số 33          | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 111        | Đường Đình Vĩnh Lộc                                                                                | Đường Bà Kiếu - Đình Vĩnh Lộc                            | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 112        | Đường Ba Chín                                                                                      | Đường Huỳnh Thị Thinh - Ruộng trống                      | 440.000                                               | 660.000                                              |
| 113        | Đường Ba Quyết                                                                                     | Đường Chùa Lá - Ruộng trống                              | 440.000                                               | 660.000                                              |
| <b>II</b>  | <b>Các đường chưa có tên</b>                                                                       |                                                          |                                                       |                                                      |
| 1          | Đoạn đường từ Lãnh Binh Thái đến Chùa Bà                                                           |                                                          | 7.610.000                                             | 11.420.000                                           |
| 2          | Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65                                                 |                                                          | 1.150.000                                             | 2.300.000                                            |
| 3          | Bến phà cũ - Ngã ba Tân Thanh                                                                      |                                                          | 3.420.000                                             | 5.130.000                                            |
| 4          | Đường vào khu Tái định cư Tân Kim mở rộng                                                          |                                                          | 940.000                                               | 1.410.000                                            |
| <b>III</b> | <b>Đường giao thông khác nền đường <math>\geq 3m</math>, có trải đá, sỏi đổ, bê tông hoặc nhựa</b> |                                                          | 1.150.000                                             | 1.310.000                                            |
| <b>IV</b>  | <b>Đường giao thông có nền đường từ 2m đến &lt; 3m có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa</b>       |                                                          |                                                       | 1.310.000                                            |
| <b>V</b>   | <b>Đường giao thông khác nền đường <math>\geq 6m</math> có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa</b>  |                                                          |                                                       | 1.700.000                                            |
| <b>VI</b>  | <b>Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến &lt; 3m</b>                                    |                                                          |                                                       | 1.310.000                                            |

| STT                                  | TÊN ĐƯỜNG                                                                                    | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT                            | ĐƠN GIÁ<br>BĞĐ HIỆN<br>HÀNH<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | ĐVTV DỰ<br>KIẾN ĐỀ<br>XUẤT<br>(đồng/m2) |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| VII                                  | Đường giao thông khác nền đường bằng đất $\geq 3m$                                           |                                                |                                                       | 1.310.000                               |
| VIII                                 | Đường giao thông khác nền đường bằng đất $\geq 6m$                                           |                                                |                                                       | 1.180.000                               |
| E                                    | KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG                                                                         |                                                |                                                       |                                         |
| 1                                    | Khu vực chợ mới                                                                              | Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dây A)   | 7.610.000                                             | 11.420.000                              |
|                                      |                                                                                              | Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dây B) | 3.800.000                                             | 5.700.000                               |
|                                      |                                                                                              | Phần còn lại                                   | 2.540.000                                             | 3.810.000                               |
| 2                                    | Khu dân cư Việt Hóa                                                                          | Các lô tiếp giáp QL50                          | 25.350.000                                            | 38.030.000                              |
|                                      |                                                                                              | Các lô còn lại                                 | 20.280.000                                            | 30.420.000                              |
| 3                                    | Khu dân cư - tái định cư Mỹ Dinh - Trường Bình                                               | Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Thị Bệ           | 6.850.000                                             | 10.280.000                              |
|                                      |                                                                                              | Các lô còn lại                                 | 5.470.000                                             | 8.210.000                               |
| 4                                    | Khu tái định cư Tân Kim                                                                      |                                                | 5.470.000                                             | 8.210.000                               |
| 5                                    | Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)                                                            |                                                | 4.560.000                                             | 6.840.000                               |
| 6                                    | Khu tái định cư Tân Phước                                                                    |                                                | 5.470.000                                             | 8.210.000                               |
| 7                                    | Khu dân cư Long Hậu                                                                          |                                                | 6.850.000                                             | 11.650.000                              |
| 8                                    | Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng)                                                  |                                                | 6.850.000                                             | 13.700.000                              |
| 9                                    | Khu dân cư-tái định cư Thành Hiếu - Long Hậu                                                 |                                                | 5.470.000                                             | 8.210.000                               |
| 10                                   | Khu dân cư - tái định cư nhựa Phước Thành-Long Hậu                                           |                                                | 4.560.000                                             | 9.120.000                               |
| 11                                   | Khu dân cư-tái định cư nhựa Caric-Long Hậu                                                   |                                                | 4.560.000                                             | 6.840.000                               |
| 12                                   | Khu tái định cư Long Hậu do Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp Tân Thuận làm chủ đầu tư |                                                | 5.470.000                                             | 8.210.000                               |
| 13                                   | Khu dân cư Hoàng Hoa - Long Hậu                                                              |                                                | 6.850.000                                             | 11.650.000                              |
| 14                                   | Khu dân cư Lộc Thành - Long Hậu                                                              |                                                | 6.850.000                                             | 11.650.000                              |
| 15                                   | Khu dân cư - Tái định cư Thái Sơn - Long Hậu                                                 |                                                | 6.850.000                                             | 10.280.000                              |
| 16                                   | Khu dân cư thương mại, dịch vụ Tân Thái Thịnh (trùng)                                        |                                                | 5.470.000                                             | 8.210.000                               |
| 17                                   | Khu dân cư Tân Phú Thịnh                                                                     |                                                | 6.850.000                                             | 10.280.000                              |
| 18                                   | Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp thị trấn Cần Giuộc (Điểm dân cư thị trấn Cần Giuộc)  |                                                | 1.180.000                                             | 2.360.000                               |
| 19                                   | Một phần lô I-O20                                                                            | Các tuyến đường nội bộ                         | 5.470.000                                             | 8.210.000                               |
| 20                                   | Khu dân cư Vĩnh Trường                                                                       |                                                | 6.850.000                                             | 10.280.000                              |
| 21                                   | Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp Thái Sơn Long An                                |                                                | 6.850.000                                             | 10.280.000                              |
| 22                                   | Khu dân cư thương mại, dịch vụ Tân Thái Thịnh (trùng)                                        |                                                | 6.850.000                                             | 10.280.000                              |
| 23                                   | Khu tái định cư Ban Chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Cần Giuộc (trước sáp nhập)            |                                                |                                                       | 6.689.000                               |
| 24                                   | Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Cần Giuộc                                                     | Đường N1, N3, N5, D1, D2                       |                                                       | 5.000.000                               |
| PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH |                                                                                              |                                                |                                                       |                                         |
| 1                                    | Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát                                                                |                                                | 640.000                                               | 1.280.000                               |

| STT                                                                | TÊN ĐƯỜNG                                                           | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT | ĐƠN GIÁ<br>BGĐ HIỆN<br>HÀNH<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | ĐVTV DỰ<br>KIẾN ĐỀ<br>XUẤT<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 2                                                                  | Sông Kênh Hàng, Sông Ông<br>Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông<br>Rạch Dơi |                     | 480.000                                               | 960.000                                              |
|                                                                    | Sông Kênh Hàng, Sông Ông<br>Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông<br>Rạch Dơi |                     | 480.000                                               | 960.000                                              |
| 3                                                                  | Sông Rạch Ván                                                       |                     | 480.000                                               | 720.000                                              |
| 4                                                                  | Sông Ba Làng                                                        |                     | 480.000                                               | 720.000                                              |
| <b>PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II</b> |                                                                     |                     | 1.010.000                                             | 1.310.000                                            |